

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN THẠM VÀNG DANH - VINACOMIN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

(đã được soát xét)



WE ARE AN INDEPENDENT MEMBER OF
THE GLOBAL ADVISORY
AND ACCOUNTING NETWORK

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	05 - 39
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	09 - 33
Phụ lục 01: Tài sản cố định hữu hình	34
Phụ lục 02: Các khoản vay	35 - 37
Phụ lục 03: Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	38
Phụ lục 04: Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu	39



- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Quảng Ninh, ngày 12 tháng 08 năm 2024 ✓

TM. Ban Giám đốc
Giám đốc



Phạm Văn Minh



Số: 120824.001/BCTC.QN

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin được lập ngày 12 tháng 08 năm 2024, từ trang 5 đến trang 39, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC tại Quảng Ninh

Nguyễn Thị Hải Hương

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số: 0367-2023-002-1

Quảng Ninh, ngày 12 tháng 08 năm 2024

T: (84) 24 3824 1990 | F: (84) 24 3825 3973 | 1 Le Phung Hieu, Hanoi, Vietnam



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.817.470.609.369	1.155.290.867.706
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền		34.071.545.343	50.185.690.132
111 1. Tiền	3	34.071.545.343	50.185.690.132
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.466.654.489.590	869.286.939.787
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	1.434.059.448.632	838.380.398.110
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	32.746.437.018	18.832.144.848
136 3. Phải thu ngắn hạn khác	6	7.050.302.363	20.077.374.321
137 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(7.201.698.423)	(8.002.977.492)
140 IV. Hàng tồn kho		307.437.284.694	226.603.763.502
141 1. Hàng tồn kho	8	307.437.284.694	226.603.763.502
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		9.307.289.742	9.214.474.285
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	9.307.289.742	7.036.654.899
153 2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	-	2.177.819.386
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		913.656.003.256	970.320.752.187
210 I. Các khoản phải thu dài hạn		48.671.716.264	45.901.842.921
216 1. Phải thu dài hạn khác	6	48.671.716.264	45.901.842.921
220 II. Tài sản cố định		602.564.254.496	576.751.970.741
221 1. Tài sản cố định hữu hình	10	602.501.329.590	576.624.090.681
222 - Nguyên giá		5.976.922.884.085	5.823.842.259.199
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(5.374.421.554.495)	(5.247.218.168.518)
227 2. Tài sản cố định vô hình	11	62.924.906	127.880.060
228 - Nguyên giá		5.704.506.450	5.704.506.450
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(5.641.581.544)	(5.576.626.390)
240 IV. Tài sản dở dang dài hạn		30.849.992.919	156.058.380.744
242 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	30.849.992.919	156.058.380.744
260 VI. Tài sản dài hạn khác		231.570.039.577	191.608.557.781
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	12	167.562.737.896	127.601.256.100
262 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	30	64.007.301.681	64.007.301.681
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.731.126.612.625	2.125.611.619.893

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
		VND	VND
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		2.085.292.610.616	1.418.125.338.704
310 I. Nợ ngắn hạn		1.562.804.224.567	915.732.478.404
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	696.519.198.721	320.433.089.774
313 2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	102.490.398.086	87.816.956.713
314 3. Phải trả người lao động		152.649.175.870	226.890.455.230
315 4. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	101.699.714.559	64.811.451.382
319 5. Phải trả ngắn hạn khác	17	13.469.008.323	15.979.631.191
320 6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	178.540.997.327	175.644.947.118
321 7. Dự phòng phải trả ngắn hạn	18	247.042.527.996	-
322 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		70.393.203.685	24.155.946.996
330 II. Nợ dài hạn		522.488.386.049	502.392.860.300
338 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	13	515.771.891.238	495.676.365.489
343 2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		6.716.494.811	6.716.494.811
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		645.834.002.009	707.486.281.189
410 I. Vốn chủ sở hữu	19	645.834.002.009	707.486.281.189
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		449.628.640.000	449.628.640.000
411a Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		449.628.640.000	449.628.640.000
412 2. Thặng dư vốn cổ phần		(393.100.000)	(393.100.000)
414 3. Vốn khác của chủ sở hữu		351.818.182	351.818.182
418 4. Quỹ đầu tư phát triển		63.026.310.353	48.485.720.245
421 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		133.220.333.474	209.413.202.762
421a LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		64.007.301.681	71.227.078.298
421b LNST chưa phân phối kỳ này		69.213.031.793	138.186.124.464
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.731.126.612.625	2.125.611.619.893

Quảng Ninh, ngày 12 tháng 08 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Như

Trần Thị Thu Thảo



Nguyễn Thị Bích Nhiên

Trần Thị Thu Thảo

Phạm Văn Minh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	3.542.991.707.370	3.411.504.537.390
10	2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		3.542.991.707.370	3.411.504.537.390
11	3. Giá vốn hàng bán	22	3.325.774.617.768	3.194.625.890.594
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		217.217.089.602	216.878.646.796
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	23	818.942.523	830.502.173
22	6. Chi phí tài chính	24	21.911.206.407	34.919.040.732
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		21.911.206.407	34.919.040.732
25	7. Chi phí bán hàng	25	7.755.895.478	4.422.522.126
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	103.274.518.192	101.470.726.815
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		85.094.412.048	76.896.859.296
31	10. Thu nhập khác	27	2.712.914.529	78.085.921
32	11. Chi phí khác	28	984.182.415	1.095.360.019
40	12. Lợi nhuận khác		1.728.732.114	(1.017.274.098)
50	13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		86.823.144.162	75.879.585.198
51	14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	17.610.112.369	15.392.418.200
60	15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>69.213.031.793</u>	<u>60.487.166.998</u>
70	16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31	1.539	1.345

Quảng Ninh, ngày 12 tháng 08 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Thị Bích Nhiên

Trần Thị Thu Thảo



Nguyễn Thị Bích Nhiên

Trần Thị Thu Thảo

Phạm Văn Minh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2024 VND	6 tháng đầu năm 2023 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		86.823.144.162	75.879.585.198
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		156.985.806.286	184.333.861.148
03	- Các khoản dự phòng		246.241.248.927	177.498.780.497
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(1.893.100.227)	(176.180.251)
06	- Chi phí lãi vay		21.911.206.407	34.919.040.732
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		510.068.305.555	472.455.087.324
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(596.146.147.151)	478.304.313.086
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(80.833.521.192)	(60.217.682.005)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		476.524.740.813	(339.513.576.800)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(42.232.116.639)	(69.577.286.241)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(21.965.177.751)	(35.017.320.629)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(17.850.609.647)	(112.380.896.057)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		348.500.000	1.297.480.000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(43.527.142.607)	(17.034.219.827)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		184.386.831.381	318.315.898.851
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(185.152.593.995)	(91.803.446.176)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		1.781.738.889	-
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		111.361.338	176.180.251
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(183.259.493.768)	(91.627.265.925)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu đi vay		710.101.095.448	648.203.749.119
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(687.109.519.490)	(812.679.650.265)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(40.233.058.360)	(40.218.915.330)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(17.241.482.402)	(204.694.816.476)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(16.114.144.789)	21.993.816.450
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		50.185.690.132	12.949.896.243
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	34.071.545.343	34.943.712.693

Quảng Ninh, ngày 12 tháng 08 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

(Signature)

(Signature)

Nguyễn Thị Bích Nhiên

Trần Thị Thu Thảo



Phạm Văn Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin tiền thân là Công ty Than Vàng Danh - TKV, là doanh nghiệp nhà nước hạch toán độc lập trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam. Công ty chuyển sang hoạt động mô hình công ty cổ phần theo Quyết định số 1119/QĐ-BCN ngày 03/04/2007 của Bộ Công nghiệp.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp 5700101877, đăng ký lần đầu ngày 01/07/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 02/08/2018.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 969 Bạch Đằng, phường Quang Trung, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cổ phần là 449.628.640.000 VND, tương đương 44.962.864 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số cán bộ, công nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 là: 5.792 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là: 5.680 người).

Lĩnh vực kinh doanh

- Khai thác, chế biến, kinh doanh than.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Khai thác và thu gom than cứng;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Khai thác và thu gom than bùn;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ là thực hiện Hợp đồng giao nhận thầu khai thác sàng tuyển, chế biến than với Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam. Kết thúc năm, căn cứ vào khối lượng sản phẩm giao nộp được nghiệm thu và các chỉ tiêu theo Hợp đồng đã ký, hai bên quyết toán và thanh lý Hợp đồng.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định
- Thời gian phân bổ chi phí trả trước
- Ước tính về chi phí phải trả và dự phòng phải trả
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và được Ban Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.5 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.6 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh than dở dang cuối kỳ = Khối lượng than dở dang cuối kỳ nhân (X) (Chi phí sản xuất trong kỳ/Khối lượng phát sinh trong kỳ).

Đối với than nguyên khai, bán sản phẩm tồn kho có độ tro cao hơn hoặc thấp hơn độ tro theo chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật đã giao trong kế hoạch phải được điều chỉnh theo tỷ lệ độ tro bình quân thực tế cuối kỳ/độ tro bình quân nguyên khai kế hoạch.

Chi phí sản xuất kinh doanh các công đoạn khác = Khối lượng sản phẩm dở dang tồn cuối kỳ từng công đoạn nhân (X) chi phí một đơn vị thực hiện trong kỳ của công đoạn đó.

Giá thành than từng loại tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 08 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 06 năm
- Tài sản cố định hữu hình khác	05 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm

Một số tài sản cố định là Máy móc thiết bị được Công ty trích khấu hao nhanh bằng 2 lần theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Việc trích khấu hao nhanh khiến cho chi phí khấu hao trong kỳ tăng 39,9 tỷ đồng so với chi phí khấu hao trích theo phương pháp đường thẳng. Việc trích khấu hao nhanh như trên là phù hợp với tình hình hình sản xuất kinh doanh của Công ty và chế độ, quy định hiện hành.

2.9 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng, sửa chữa lớn tài sản cố định mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.10 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Vật tư xuất dùng chờ phân bổ là các vật tư có giá trị lớn, được phân bổ vào chi phí sản xuất dựa trên thời gian sử dụng ước tính từ 12 đến 24 tháng.
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh ngoài kế hoạch sửa chữa lớn, tùy theo tính chất của sửa chữa phân bổ từ 24 đến 36 tháng.
- Công cụ dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với giá trị nhỏ hơn 30 triệu đồng, thời gian phân bổ không quá 36 tháng.
- Phí cấp quyền khai thác khoáng sản phải nộp năm 2024 và đã nộp cho cơ quan thuế được phân bổ theo 12 tháng trong năm 2024.
- Phí sử dụng tài liệu địa chất được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo sản lượng khai thác.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo giá trị thực tế phát sinh và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 09 đến 12 tháng.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.13 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí tiền điện, chi phí đào lò chuẩn bị sản xuất, chi phí mua than, phí sử dụng thương hiệu Vinacomin,... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

2.17 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.18 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.19 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.20 . Chi phí tài chính

Khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là Chi phí đi vay vốn.

Khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21 . Thuế thu nhập doanh nghiệp và Thuế tài nguyên

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

c) Thuế tài nguyên

Thuế tài nguyên đối với than sạch sản xuất trong kỳ: Giá tính thuế tài nguyên là giá bán đơn vị sản phẩm tài nguyên chưa bao gồm thuế GTGT nhưng không thấp hơn giá tính thuế tài nguyên do UBND tỉnh Quảng Ninh quy định, trường hợp giá bán tài nguyên khai thác thấp hơn giá tính thuế tài nguyên do UBND tỉnh quy định thì giá tính thuế tài nguyên xác định theo giá do UBND tỉnh quy định. Thuế suất thuế tài nguyên là 10% (than hầm lò).

d) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024, Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.22 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.23 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.24 . Thông tin bộ phận

Trong kỳ, hoạt động kinh doanh của Công ty chỉ liên quan đến việc khai thác và sản xuất kinh doanh than cũng như chi tập trung tại miền Bắc, do đó Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3 . TIỀN

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	2.577.346.586	2.307.331.043
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	31.494.198.757	47.878.359.089
	<u>34.071.545.343</u>	<u>50.185.690.132</u>

4 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	1.434.000.822.095	-	838.328.994.352	-
- Tổng Công ty Khoáng sản TKV- CTCP	52.038.899	-	-	-
- Công ty Kho vận Đá Bạc - Vinacomin	1.433.948.783.196	-	838.328.994.352	-
Bên khác	58.626.537	-	51.403.758	-
- Trung tâm Mạng lưới Mobifone Miền Bắc - Chi nhánh Tổng Công ty Viễn thông Mobifone	33.402.024	-	37.449.896	-
- Công ty Cổ phần Tâm Vân Hạ Long	-	-	8.912.473	-
- Các khách hàng khác	25.224.513	-	5.041.389	-
	<u>1.434.059.448.632</u>	<u>-</u>	<u>838.380.398.110</u>	<u>-</u>

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	6.363.835.026	-	51.100.061	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư mỏ và Công nghiệp - Vinacomin	-	-	51.100.061	-
- Công ty Cổ phần Địa chất mỏ - TKV	6.363.835.026	-	-	-
Bên khác	26.382.601.992	6.291.559.041	18.781.044.787	7.092.838.110
- Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Uông Bí Quảng Ninh	5.194.642.485	4.214.642.485	5.194.642.485	4.214.642.485
- Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Cẩm Phả	2.324.580.750	2.076.916.556	3.178.195.625	2.878.195.625
- Công ty Cổ phần Cơ khí và Lắp máy Việt Nam	7.815.248.063	-	7.815.248.063	-
- Công ty Cổ phần Tập đoàn TDT	7.145.052.931	-	-	-
- Trả trước cho người bán khác	3.903.077.763	-	2.592.958.614	-
	32.746.437.018	6.291.559.041	18.832.144.848	7.092.838.110

6 . PHẢI THU KHÁC

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
a.1) Chi tiết theo nội dung				
- Phải thu tiền khuyến khích lương	21.828.000	14.264.000	5.743.628.000	14.264.000
- Thuế thu nhập cá nhân phải thu người lao động	3.175.014.925	-	7.957.461.433	-
- Ký cược, ký quỹ	1.031.740.315	-	328.740.315	-
- Chênh lệch giá gỗ tạm ứng	891.469.170	891.469.170	891.469.170	891.469.170
- Thuế GTGT đầu vào chưa được khấu trừ	146.994.813	-	4.733.234.461	-
- Đề tài nghiên cứu khoa học cấp TKV	988.008.957	-	-	-
- Tạm ứng	412.825.500	-	-	-
- Phải thu khác	382.420.683	4.406.212	422.840.942	4.406.212
	7.050.302.363	910.139.382	20.077.374.321	910.139.382

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a.2) Chi tiết theo đối tượng				
- Phải thu cán bộ công nhân viên	3.490.455.608	18.670.212	14.033.812.002	18.670.212
- Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Uông Bí Quảng Ninh	891.469.170	891.469.170	891.469.170	891.469.170
- Công ty Than Uông Bí - TKV	146.994.813	-	4.733.234.461	-
- Các đối tượng khác	2.521.382.772	-	418.858.688	-
	<u>7.050.302.363</u>	<u>910.139.382</u>	<u>20.077.374.321</u>	<u>910.139.382</u>
b) Dài hạn				
b.1) Chi tiết theo nội dung				
- Ký cược, ký quỹ	39.000.186.750	-	36.937.894.592	-
- Đặt cược vỏ bình khí công nghiệp	148.000.000	-	148.000.000	-
- Lãi ký cược, ký quỹ	9.483.529.514	-	8.775.948.329	-
- Phải thu khác	40.000.000	-	40.000.000	-
	<u>48.671.716.264</u>	<u>-</u>	<u>45.901.842.921</u>	<u>-</u>
b.2) Chi tiết theo đối tượng				
- Quỹ bảo vệ môi trường và phát triển đất tỉnh Quảng Ninh	48.126.716.264	-	45.356.842.921	-
- Các đối tượng khác	545.000.000	-	545.000.000	-
	<u>48.671.716.264</u>	<u>-</u>	<u>45.901.842.921</u>	<u>-</u>
c) Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan				
- Công ty Than Uông Bí - TKV	146.994.813	-	4.733.234.461	-
- Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	988.008.957	-	-	-
	<u>1.135.003.770</u>	<u>-</u>	<u>4.733.234.461</u>	<u>-</u>

7 . NỢ XẤU

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:				
+ Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Uông Bí Quảng Ninh	6.086.111.655	980.000.000	6.086.111.655	980.000.000
+ Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Cẩm Phả	2.376.916.556	300.000.000	3.178.195.625	300.000.000
+ Phải thu khuyến khích lương	28.528.000	14.264.000	28.528.000	14.264.000
+ Truy thu tiền chênh lệch bảo hiểm do thay đổi mức lương	8.812.423	4.406.211	8.812.423	4.406.211
	<u>8.500.368.634</u>	<u>1.298.670.211</u>	<u>9.301.647.703</u>	<u>1.298.670.211</u>

8 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	100.775.479.300	-	60.757.713.023	-
- Công cụ, dụng cụ	7.915.373.211	-	3.495.190.440	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	7.893.965.178	-	9.918.664.446	-
- Thành phẩm	188.556.967.798	-	150.593.201.871	-
- Hàng hóa	2.295.499.207	-	1.838.993.722	-
	<u>307.437.284.694</u>	<u>-</u>	<u>226.603.763.502</u>	<u>-</u>

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém chất lượng không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: 0 VND.
- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: 0 VND.

9 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Xây dựng cơ bản	26.774.828.685	155.005.608.529
Dự án Cải tạo mở rộng khai thác lộ thiên V4--V8A (1)	5.472.693.049	5.469.112.049
Dự án Trạm xử lý nước sinh hoạt Vàng Danh (2)	8.410.957.015	8.319.393.181
Dự án Đầu tư xây dựng công trình tự động hóa trạm bơm trung tâm thoát nước mỏ (-10; -175 GVD; -50 GCG)	-	24.264.324.545
Dự án Đầu tư thiết bị duy trì sản xuất năm 2023 (3)	277.247.085	25.430.427.812
Dự án Đầu tư thiết bị phục vụ đào lò năm 2023 (4)	9.823.384.915	33.928.232.915
Dự án Đầu tư thiết bị giàn chống mềm & giá thủy lực dạng khung	-	51.195.977.861
Xây dựng cơ bản khác	2.790.546.621	6.398.140.166
- Sửa chữa lớn	4.075.164.234	1.052.772.215
Sửa chữa Nhà máy tuyển than Vàng Danh 1	762.277.104	375.418.666
Sửa chữa lớn khác	3.312.887.130	677.353.549
	<u>30.849.992.919</u>	<u>156.058.380.744</u>

(1) Dự án Cải tạo mở rộng khai thác lộ thiên V4-:V8A được duyệt theo Quyết định số 1139/QĐ-TVD ngày 13/06/2023 của Giám đốc Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin về Phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng, với nội dung cụ thể như sau:

- Tên dự án: Cải tạo mở rộng khai thác lộ thiên V4-:V8A Mỏ than Vàng Danh.
- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin.
- Địa điểm xây dựng: Phường Vàng Danh, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh.
- Nguồn vốn đầu tư: Vay thương mại và các nguồn vốn hợp pháp của Công ty.
- Thời gian thực hiện: 12 tháng.
- Tổng mức đầu tư: 46.999.474.000 VND.
- Tình trạng dự án: Tính đến thời điểm 30/6/2024, các chi phí tập hợp dở dang chủ yếu là chi phí tư vấn lập nhiệm vụ quy hoạch chi tiết, tư vấn lập báo cáo tác động môi trường, khảo sát điều tra hiện trạng.

(2) Dự án Trạm xử lý nước sinh hoạt Vàng Danh được duyệt theo Quyết định số 150/QĐ-TVD ngày 10/02/2023 của Giám đốc Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin về Phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng, với nội dung cụ thể như sau:

- Tên dự án: Trạm xử lý nước sinh hoạt Vàng Danh.
- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin.
- Địa điểm xây dựng: Phường Vàng Danh, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh.
- Nguồn vốn đầu tư: Vay thương mại và các nguồn vốn hợp pháp của Công ty.
- Thời gian thực hiện: Từ năm 2023 đến năm 2024.
- Tổng mức đầu tư: 25.177.880.960 VND.
- Tình trạng dự án: Tính đến thời điểm 30/6/2024, các chi phí tập hợp dở dang là chi phí đền bù, chi phí tư vấn lập Báo cáo nghiên cứu khả thi và chi phí xây dựng công trình dở dang.

(3) Dự án Đầu tư thiết bị duy trì sản xuất 2023 được duyệt theo Quyết định số 1258/QĐ-TVD ngày 19/6/2023 của Giám đốc Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin với nội dung cụ thể như sau:

- Tên dự án: Đầu tư thiết bị duy trì sản xuất năm 2023.
- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin.
- Địa điểm xây dựng: Phường Vàng Danh, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh.
- Nguồn vốn đầu tư: Vay thương mại và các nguồn vốn hợp pháp của Công ty.
- Thời gian thực hiện: Từ năm 2023 đến năm 2024.
- Tổng mức đầu tư: 92.076.477.188 VND.
- Tình trạng dự án: Tính đến thời điểm 30/6/2024, một số hạng mục đã thực hiện xong và được ghi tăng nguyên giá tài sản, chi phí còn lại là của một số hạng mục còn dở dang bao gồm chi phí tư vấn lập Báo cáo kinh tế kỹ thuật và quản lý dự án.

(4) Dự án Đầu tư thiết bị phục vụ đào lò 2023 được duyệt theo Quyết định số 1199/QĐ-TVD ngày 13/6/2023 của Giám đốc Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin về việc Phê duyệt Báo cáo kinh tế kỹ thuật, với nội dung cụ thể như sau:

- Tên dự án: Đầu tư thiết bị phục vụ đào lò 2023.
- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin.
- Địa điểm xây dựng: Phường Vàng Danh, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh.
- Nguồn vốn đầu tư: Vay thương mại và các nguồn vốn hợp pháp của Công ty.
- Thời gian thực hiện: Từ năm 2023 đến năm 2024.
- Tổng mức đầu tư: 92.642.011.331 VND.
- Tình trạng dự án: Tính đến thời điểm 30/6/2024, một số hạng mục đã thực hiện xong và được ghi tăng nguyên giá tài sản, chi phí còn lại là chủ yếu là giá trị một số thiết bị đang chờ hướng dẫn vận hành và nghiệm thu đưa vào sử dụng.

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

(Xem chi tiết tại Phụ lục 01)

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình của Công ty là Phần mềm máy vi tính có nguyên giá là 5.704.506.450 VND, khấu hao lũy kế đến thời điểm 30/06/2024 là 5.641.581.544 VND, trong đó khấu hao trong kỳ là 64.955.154 VND, giá trị còn lại tại thời điểm 30/06/2024 là 62.924.906 VND.

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 VND.
- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 5.314.775.547 VND.

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	5.799.571.769	4.064.942.132
- Bảo hiểm xe cơ giới, lệ phí đường bộ	1.524.734.792	516.871.614
- Chi phí mua lịch	1.007.825.831	2.217.216.833
- Các khoản khác	975.157.350	237.624.320
	9.307.289.742	7.036.654.899
b) Dài hạn		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	44.743.933.015	48.503.617.685
- Chi phí sửa chữa tài sản	16.020.440.116	24.229.263.160
- Phí sử dụng tài liệu (*)	49.801.198.741	53.504.487.745
- Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	56.256.125.498	-
- Chi phí trả trước dài hạn khác	741.040.526	1.363.887.510
	167.562.737.896	127.601.256.100

(*) Phí sử dụng tài liệu địa chất của Công ty phải nộp theo Thông tư 95/2012/TT-BTC ngày 08/6/2012 của Bộ Tài chính về quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác và sử dụng tài liệu địa chất, khoáng sản. Phí sử dụng tài liệu địa chất được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo sản lượng khai thác.

13 . CÁC KHOẢN VAY

(Xem chi tiết Phụ lục 02)

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	nợ VND	VND	nợ VND
Bên liên quan	392.958.561.646	392.958.561.646	91.710.207.367	91.710.207.367
- Ban quản lý Dự án chuyên ngành mỏ than - TKV	-	-	275.022.822	275.022.822
- Công ty Công nghiệp Hóa chất Mỏ Quảng Ninh	4.063.001.856	4.063.001.856	1.926.681.991	1.926.681.991
- Công ty Vật tư hóa chất mỏ Hà Nội - Chi nhánh Tổng Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ - Vinacomin	187.920.000	187.920.000	-	-
- Viện Cơ khí Năng lượng và Mỏ - Vinacomin	2.498.140.542	2.498.140.542	1.107.266.716	1.107.266.716
- Viện Khoa học Công nghệ Mỏ - Vinacomin	2.158.596.081	2.158.596.081	1.648.226.814	1.648.226.814
- Công ty Cổ phần Phát triển Công nghệ và Thiết bị Mỏ	2.559.362.430	2.559.362.430	1.837.930.561	1.837.930.561
- Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh Vật tư Thiết bị - VVMI	609.941.364	609.941.364	723.382.846	723.382.846

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Cơ khí và Thiết bị áp lực - VVMI	13.324.407.154	13.324.407.154	1.724.745.624	1.724.745.624
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin	19.964.797.727	19.964.797.727	23.327.990.454	23.327.990.454
- Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	17.183.398.428	17.183.398.428	-	-
- Công ty Cổ phần Cơ điện Uông Bí - Vinacomin	2.075.052.500	2.075.052.500	212.398.100	212.398.100
- Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	286.611.253	286.611.253	1.056.007.848	1.056.007.848
- Công ty Cổ phần Tin học, Công nghệ, Môi trường - Vinacomin	116.493.692	116.493.692	1.510.446.928	1.510.446.928
- Công ty Cổ phần Vật tư - TKV	223.035.186	223.035.186	-	-
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật tư TKV - Xí nghiệp Vật tư Hòn Gai	136.547.752	136.547.752	892.985.489	892.985.489
- Công ty Kho vận Đá Bạc - Vinacomin	2.317.181.861	2.317.181.861	2.475.786.269	2.475.786.269
- Công ty Than Uông Bí - TKV	300.400.646.699	300.400.646.699	-	-
- Trường Quản trị Kinh doanh - Vinacomin	100.065.000	100.065.000	245.000.000	245.000.000
- Khách sạn Heritage Hạ Long - Vinacomin	655.361.280	655.361.280	-	-
- Trung tâm Cấp cứu Mỏ - Vinacomin	2.871.611.326	2.871.611.326	2.460.027.289	2.460.027.289
- Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	5.547.309.234	5.547.309.234	2.854.751.258	2.854.751.258
- Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	6.741.993.506	6.741.993.506	7.207.414.107	7.207.414.107
- Trung tâm An toàn Mỏ	492.453.628	492.453.628	1.497.331.385	1.497.331.385
- Trung tâm Y tế Than - Khu vực Mạo Khê	-	-	1.257.114.363	1.257.114.363
- Công ty Cổ phần Cơ khí mỏ Việt Bắc - VVMI	892.250.794	892.250.794	-	-
- Công ty Cổ phần Địa chất Mỏ - TKV	-	-	28.814.327.817	28.814.327.817
- Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư mỏ và Công nghiệp - Vinacomin	4.258.737.860	4.258.737.860	6.321.853.193	6.321.853.193
- Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	3.036.414.242	3.036.414.242	1.906.930.502	1.906.930.502
- Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin	257.230.251	257.230.251	426.584.991	426.584.991

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Bên khác	303.560.637.075	303.560.637.075	228.722.882.407	228.722.882.407
- Công ty TNHH Xây dựng Công trình Mỏ Việt Hồng	39.410.203.251	39.410.203.251	3.984.482.654	3.984.482.654
- Công ty Cổ phần Cơ khí Mỏ và Đóng tàu - TKV	789.873.699	789.873.699	11.740.853.133	11.740.853.133
- Công ty TNHH Cơ khí Đúc Nam Ninh	1.644.264.330	1.644.264.330	2.315.960.900	2.315.960.900
- Công ty Cổ phần Cơ điện Quảng Ninh	-	-	14.385.328.920	14.385.328.920
- Công ty Cổ phần Kinh doanh Thương mại và Sản xuất Seiki	2.371.066.200	2.371.066.200	16.122.636.800	16.122.636.800
- Công ty Cổ phần Kinh doanh thương mại và Dịch vụ Hà Nội	-	-	20.328.000.000	20.328.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư, Khoáng sản và Dịch vụ - Vinacomin	-	-	21.645.413.200	21.645.413.200
- Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh	50.935.725.858	50.935.725.858	3.521.981.911	3.521.981.911
- Công ty TNHH Thương mại và Điện máy Tài Phát	9.365.163.320	9.365.163.320	1.168.502.483	1.168.502.483
- Phải trả các đối tượng khác	199.044.340.417	199.044.340.417	133.509.722.406	133.509.722.406
	696.519.198.721	696.519.198.721	320.433.089.774	320.433.089.774

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

(Xem chi tiết tại Phụ lục 03)

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	462.465.282	516.436.626
- Chi phí đào lò chuẩn bị sản xuất	84.207.013.845	6.496.393.280
- Chi phí mua than nguyên khai	1.837.435.149	51.677.002.223
- Trích trước chi phí thép chống lò	-	920.193.135
- Trích trước chi phí tiền điện	5.532.309.598	5.143.043.263
- Phí sử dụng thương hiệu Vinacomin	9.595.136.940	-
- Chi phí phải trả khác	65.353.745	58.382.855
	101.699.714.559	64.811.451.382
Trong đó: Bên liên quan		
- Công ty Than Uông Bí - TKV	1.837.435.149	51.677.002.223
	1.837.435.149	51.677.002.223

17 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Chi tiết theo nội dung		
- Kinh phí công đoàn	1.980.098.040	1.954.130.760
- Kinh phí Đảng	1.891.296.407	936.016.407
- Nhận ký quỹ, ký cược	1.399.040.791	811.277.576
- Quỹ tương trợ gia đình cán bộ công nhân viên bị tai nạn lao động	384.430.038	759.546.711
- Quỹ bảo hiểm thân thể	266.014.097	518.518.774
- Quỹ văn hóa thể thao, hoạt động xã hội	1.039.522.818	922.283.172
- Cổ tức phải trả	1.123.164.999	889.645.759
- Thuế thu nhập cá nhân	409.972.476	367.228.280
- Thuế GTGT đầu vào chưa được khấu trừ	146.994.813	4.733.234.461
- Chi phí tham quan, nghỉ mát	3.022.920.000	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.805.553.844	4.087.749.291
	<u>13.469.008.323</u>	<u>15.979.631.191</u>
b) Chi tiết theo đối tượng		
- Phải trả cán bộ, công nhân viên	6.083.109.533	4.165.981.944
- Công đoàn tỉnh Quảng Ninh	1.980.098.040	1.954.130.760
- Kinh phí Đảng	1.891.296.407	936.016.407
- Công ty Than Uông Bí - TKV	146.994.813	4.733.234.461
- Phải trả các đối tượng khác	3.367.509.530	4.190.267.619
	<u>13.469.008.323</u>	<u>15.979.631.191</u>
c) Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan		
- Công ty Than Uông Bí - TKV	146.994.813	4.733.234.461
	<u>146.994.813</u>	<u>4.733.234.461</u>

18 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định (*)	65.566.257.818	-
- Trích trước một số chỉ tiêu chủ yếu theo Kế hoạch phối hợp kinh doanh năm 2024	181.476.270.178	-
	<u>247.042.527.996</u>	<u>-</u>

(*) Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định sẽ được hạch toán toàn bộ vào chi phí trong năm. Vì vậy để ổn định giá thành của 6 tháng đầu năm và cả năm, Công ty trích trước chi phí sửa chữa lớn dựa trên 1/2 kế hoạch năm 2024 trừ đi giá trị đã thực hiện sửa chữa lớn hoàn thành trong 6 tháng đầu năm 2024.

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

(Xem chi tiết tại Phụ lục 04)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ %	Đầu kỳ VND	Tỷ lệ %
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	300.487.430.000	66,83	300.487.430.000	66,83
Các cổ đông khác	149.141.210.000	33,17	149.141.210.000	33,17
	<u>449.628.640.000</u>	<u>100,00</u>	<u>449.628.640.000</u>	<u>100,00</u>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2024 VND	6 tháng đầu năm 2023 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	449.628.640.000	449.628.640.000
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	<u>449.628.640.000</u>	<u>449.628.640.000</u>
Cổ tức, lợi nhuận:		
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ</i>	889.645.759	840.590.269
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ</i>	40.466.577.600	40.466.577.600
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	40.466.577.600	40.466.577.600
- <i>Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền</i>	40.233.058.360	40.218.915.330
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	40.233.058.360	40.218.915.330
- <i>Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ</i>	<u>1.123.164.999</u>	<u>1.088.252.539</u>

d) Cổ phiếu

	30/06/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	44.962.864	44.962.864
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	44.962.864	44.962.864
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	44.962.864	44.962.864
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	44.962.864	44.962.864
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	44.962.864	44.962.864
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu		

e) Các quỹ của Công ty

	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
- Quỹ đầu tư phát triển	63.026.310.353	48.485.720.245
	<u>63.026.310.353</u>	<u>48.485.720.245</u>

20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất với Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh để thuê đất tại thành phố Uông Bí với mục đích khai trường khai thác than, bãi đổ thải, trụ sở văn phòng, trạm xá, nhà ăn. Theo đó, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm theo quy định hiện hành của Nhà nước, đối với các lô đất đã hết hạn thuê, Công ty đang làm thủ tục gia hạn và chi phí thuê đất trong giai đoạn chưa ký gia hạn hợp đồng được thực hiện dựa trên thông báo của cơ quan thuế năm 2024, cụ thể như sau:

<u>Số hợp đồng</u>	<u>Diện tích</u>	<u>Thời hạn thuê</u>	<u>Địa điểm</u>
Hợp đồng số 35/HĐTĐ ngày 15/03/2023	527.909,5 m ²	Đến năm 2026	Phường Vàng Danh, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh
Hợp đồng số 29/HĐTĐ ngày 15/03/2023	1.794 m ²	Đến năm 2029	Phường Vàng Danh, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh
Hợp đồng số 30/HĐTĐ ngày 15/03/2023	4.683 m ²	Đến năm 2039	Phường Vàng Danh, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh
Hợp đồng số 31/HĐTĐ ngày 01/4/2024	188.793,17 m ²	Đến năm 2025	Phường Vàng Danh, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh
Hợp đồng số 32/HĐTĐ ngày 01/04/2024	636.859 m ²	Đến năm 2037	Phường Vàng Danh, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh
Hợp đồng số 35/HĐTĐ ngày 01/04/2024	15297,2 m ²	Đến năm 2025	Phường Vàng Danh, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh
Hợp đồng số 32/HĐTĐ ngày 15/03/2023	18.673,47 m ²	Đến năm 2029	Phường Vàng Danh, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh
Hợp đồng số 28/HĐTĐ ngày 15/03/2023	12.661 m ²	Đến năm 2029	Phường Vàng Danh, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh
Hợp đồng số 33/HĐTĐ ngày 01/4/2024	6.657 m ²	Đến năm 2039	Phường Vàng Danh, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh
Hợp đồng số 33/HĐTĐ ngày 15/03/2023	4.978,9 m ²	Đến năm 2029	Phường Vàng Danh, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh
Hợp đồng số 34/HĐTĐ ngày 15/03/2023	22.610,7 m ²	Đến năm 2029	Phường Vàng Danh, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh
Hợp đồng số 37/HĐTĐ ngày 15/03/2023	37.192,04 m ²	Đến năm 2035	Phường Vàng Danh, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh
Hợp đồng số 36/HĐTĐ ngày 15/03/2023	12.788,4 m ²	Đến năm 2039	Phường Vàng Danh, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh
Hợp đồng số 38/HĐTĐ ngày 15/03/2023	2.737,3 m ²	Đến năm 2039	Phường Vàng Danh, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh
Hợp đồng số 39/HĐTĐ ngày 15/03/2023	3.739,16 m ²	Đến năm 2039	Phường Vàng Danh, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh
Hợp đồng số 34/HĐTĐ ngày 01/4/2024	7.084 m ²	Đến năm 2039	Phường Vàng Danh, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh
Quyết định số 1896/QĐ-UBND ngày 10/07/2023	5.826,5 m ²	Đến 31/12/2026	Xã Thượng Yên Công, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh
Quyết định số 1894/QĐ-UBND ngày 10/07/2023	32.389 m ²	Đến 31/12/2026	Phường Vàng Danh, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh
Quyết định số 1895/QĐ-UBND ngày 10/07/2023	15.358,9 m ²	Đến 31/12/2023	Phường Vàng Danh, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh
Quyết định số 1918/QĐ-UBND ngày 10/07/2023	123.968,5 m ²	Đến 31/12/2023	Phường Vàng Danh, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh
Quyết định số 1897/QĐ-UBND ngày 10/07/2023	11.744,5 m ²	Đến 31/12/2023	Phường Vàng Danh, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh
Quyết định số 1900/QĐ-UBND ngày 10/07/2023	12.985 m ²	Đến 31/12/2023	Phường Vàng Danh, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh
Quyết định số 1901/QĐ-UBND ngày 10/07/2023	32.535,7 m ²	Đến 31/12/2023	Phường Vàng Danh, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh
Quyết định số 1899/QĐ-UBND ngày 10/07/2023	3.406,9 m ²	Đến 31/12/2026	Xã Thượng Yên Công, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh

b) Nợ khó đòi đã xử lý

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Các khoản phải thu các cá nhân đơn phương chấm dứt hợp đồng, bồi thường chi phí đào tạo	9.764.215.217	9.764.215.217
- Các khoản phải thu của khách hàng khác	3.192.996	3.192.996
	<u>9.767.408.213</u>	<u>9.767.408.213</u>

21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	3.532.425.730.416	3.404.879.369.496
Doanh thu cung cấp dịch vụ	10.565.976.954	6.625.167.894
	<u>3.542.991.707.370</u>	<u>3.411.504.537.390</u>
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)</i>	<u>3.535.875.908.251</u>	<u>3.405.683.406.291</u>

22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	3.319.372.272.112	3.189.649.783.848
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	6.402.345.656	4.976.106.746
	<u>3.325.774.617.768</u>	<u>3.194.625.890.594</u>

23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi	111.361.338	176.180.251
Lãi ký quỹ bảo vệ môi trường	707.581.185	654.321.922
	<u>818.942.523</u>	<u>830.502.173</u>

24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền vay	21.911.206.407	34.919.040.732
	<u>21.911.206.407</u>	<u>34.919.040.732</u>

25 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	471.128.992	198.982.774
Chi phí nhân công	5.101.390.759	2.252.906.231
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.064.812.755	1.353.322.191
Chi phí khác bằng tiền	118.562.972	617.310.930
	7.755.895.478	4.422.522.126

26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.625.638.815	7.952.976.324
Chi phí nhân công	54.344.805.925	42.310.321.435
Chi phí khấu hao tài sản cố định	532.167.850	1.263.085.995
Hoàn nhập dự phòng	(801.279.069)	-
Thuế, phí và lệ phí	731.314.800	372.677.400
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.540.481.178	3.169.765.591
Chi phí khác bằng tiền	39.301.388.693	46.401.900.070
	103.274.518.192	101.470.726.815

27 . THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	1.781.738.889	-
Tiền phạt vi phạm hợp đồng	614.696.514	51.160.919
Chênh lệch giá gõ trả nợ	289.424.605	-
Thu nhập khác	27.054.521	26.925.002
	2.712.914.529	78.085.921

28 . CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Chi phí bồi thường tai nạn lao động	-	48.163.456
Các khoản chậm nộp thuế	281.212.688	556.418.674
Chi phí phối hợp công tác đảm bảo an ninh	456.000.000	426.000.000
Lập báo cáo nghiên cứu khả thi dự án mua trụ sở nhà điều hành sản xuất	242.202.397	-
Các khoản khác	4.767.330	64.777.889
	984.182.415	1.095.360.019

29 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	86.823.144.162	75.879.585.198
Các khoản điều chỉnh tăng	1.197.690.682	1.082.505.803
- Chi phí không hợp lệ	1.197.690.682	1.082.505.803
Thu nhập chịu thuế TNDN	88.020.834.844	76.962.091.001
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	17.604.166.969	15.392.418.200
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	5.945.400	-
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	10.344.664.247	105.380.896.057
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(17.850.609.647)	(112.380.896.057)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	10.104.166.969	8.392.418.200

30 . TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	64.007.301.681	72.261.635.744
Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước	-	(8.254.334.063)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	64.007.301.681	64.007.301.681

31 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	69.213.031.793	60.487.166.998
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	69.213.031.793	60.487.166.998
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	44.962.864	44.962.864
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.539	1.345

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

32 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2024 VND	6 tháng đầu năm 2023 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	563.308.141.453	618.602.238.014
Chi phí nhân công	832.613.597.364	728.010.057.454
Chi phí khấu hao tài sản cố định	156.985.806.286	184.333.861.148
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.089.974.399.831	861.215.509.481
Chi phí khác bằng tiền	827.435.694.835	770.047.194.846
	<u>3.470.317.639.769</u>	<u>3.162.208.860.943</u>

33 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải rủi ro thị trường như rủi ro về lãi suất.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2024				
Tiền gửi ngân hàng	31.494.198.757	-	-	31.494.198.757
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.440.199.611.613	48.671.716.264	-	1.488.871.327.877
	<u>1.471.693.810.370</u>	<u>48.671.716.264</u>	<u>-</u>	<u>1.520.365.526.634</u>
Tại ngày 01/01/2024				
Tiền gửi ngân hàng	47.878.359.089	-	-	47.878.359.089
Phải thu khách hàng, phải thu khác	857.547.633.049	45.901.842.921	-	903.449.475.970
	<u>905.425.992.138</u>	<u>45.901.842.921</u>	<u>-</u>	<u>951.327.835.059</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2024				
Vay và nợ	178.540.997.327	515.771.891.238	-	694.312.888.565
Phải trả người bán, phải trả khác	709.988.207.044	-	-	709.988.207.044
Chi phí phải trả	101.699.714.559	-	-	101.699.714.559
	<u>990.228.918.930</u>	<u>515.771.891.238</u>	<u>-</u>	<u>1.506.000.810.168</u>
Tại ngày 01/01/2024				
Vay và nợ	175.644.947.118	493.266.311.321	2.410.054.168	671.321.312.607
Phải trả người bán, phải trả khác	336.412.720.965	-	-	336.412.720.965
Chi phí phải trả	64.811.451.382	-	-	64.811.451.382
	<u>576.869.119.465</u>	<u>493.266.311.321</u>	<u>2.410.054.168</u>	<u>1.072.545.484.954</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh.

34 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	6 tháng đầu năm 2024 VND	6 tháng đầu năm 2023 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	710.101.095.448	648.203.749.119

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	6 tháng đầu năm 2024 VND	6 tháng đầu năm 2023 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	687.109.519.490	812.679.650.265

35 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

36 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vật tư - TKV - Xí nghiệp Vật tư Hòn Gai	Đơn vị cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô tô - Vinacomin	Đơn vị cùng công ty mẹ

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Mua hàng	840.348.536.220	782.365.372.652
- Công ty Than Uông Bí - TKV	616.651.693.462	594.214.175.962
- Công ty Kho Vận Đá Bạc - Vinacomin	4.420.389.000	5.330.775.372
- Trường Quản trị kinh doanh - Vinacomin	165.427.000	268.839.000
- Khách sạn Heritage Hạ Long - Vinacomin	606.816.000	903.151.600
- Trung tâm Cấp cứu Mỏ - Vinacomin	3.734.463.799	3.175.205.899
- Công ty Công nghiệp Hóa chất Mỏ Quảng Ninh	26.891.194.056	26.441.484.992
- Công ty Vật tư hóa chất mỏ Hà Nội - Chi nhánh Tổng Công ty Công nghiệp Hóa chất Mỏ - Vinacomin	2.920.705.000	1.590.677.500
- Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	15.835.922.667	16.316.468.530
- Viện Cơ khí Năng lượng và Mỏ - Vinacomin	8.549.276.770	11.848.161.930
- Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	10.124.308.715	12.354.687.967
- Viện Khoa học Công nghệ Mỏ - Vinacomin	2.322.674.617	357.092.500
- Trung tâm An toàn Mỏ - Vinacomin	455.975.582	1.328.698.631
- Công ty Cổ phần Phát triển Công nghệ và Thiết bị Mỏ	7.310.766.162	12.042.398.122
- Công ty Cổ phần Cơ khí Mỏ Việt Bắc - VVMI	826.158.143	771.598.904
- Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh Vật tư Thiết bị - VVMI	5.698.303.500	12.942.988.600
- Công ty Cổ phần Cơ khí và Thiết bị áp lực - VVMI	23.834.935.679	24.068.323.737
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin	11.915.854.000	8.630.848.000
- Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	53.567.357.923	-
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô tô - Vinacomin	281.708.506	1.070.575.000
- Công ty Cổ phần Cơ điện Uông Bí - Vinacomin	7.312.500.000	16.785.496.895
- Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	7.844.659.037	5.053.434.631
- Công ty Cổ phần Tin học, Công nghệ, Môi trường - Vinacomin	-	778.696.973
- Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Mỏ và Công nghiệp - Vinacomin	6.090.465.433	704.248.134
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Mỏ và Công nghiệp - Vinacomin - Xí nghiệp Thiết kế than Hòn Gai	139.134.957	-
- Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón Thợ mỏ - Vinacomin	16.616.040.500	9.777.156.000
- Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin	1.440.218.172	1.379.158.173
- Công ty Cổ phần Vật tư - TKV	202.759.260	-
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật tư - TKV - Xí nghiệp Vật tư Hòn Gai	4.138.678.280	8.949.106.100
- Công ty Cổ phần Vật tư -TKV - Chi nhánh Hà Nội	450.150.000	5.281.923.500

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Thu nhập của người quản lý chủ chốt		
Ông Phạm Văn Minh	Giám đốc/ TV HĐQT 258.443.000	245.357.000
Ông Trịnh Văn An	Thành viên HĐQT 232.820.000	205.920.000
Ông Hồ Quốc	Phó Giám đốc/ TV HĐQT 233.623.000	206.855.000
Ông Nguyễn Trọng Tốt	Chủ tịch HĐQT 25.920.000	25.920.000
Ông Nguyễn Bá Quang	Thành viên HĐQT 110.400.000	36.800.000
Ông Nguyễn Văn Dũng	Thành viên HĐQT (miễn nhiệm ngày 28/04/2023)/ Phó Giám đốc 210.740.000	213.280.000
Ông Phạm Thế Hưng	Phó Giám đốc 211.543.000	199.495.000
Ông Vương Minh Thu	Phó Giám đốc 211.443.000	199.313.000

		6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
		VND	VND
Ông Trần Văn Thức	Phó Giám đốc	211.543.000	199.495.000
Bà Trần Thị Thu Thảo	Kế toán trưởng	194.980.000	180.360.000
Bà Trần Thị Vân Anh	Trưởng ban Ban kiểm soát	220.120.000	207.610.000
Ông Phùng Thế Anh	Thành viên Ban kiểm soát	150.157.100	130.255.800
Bà Nguyễn Thị Thuý Dịu	Thành viên Ban kiểm soát	124.581.000	120.702.000

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

37 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC tại Quảng Ninh kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

Quảng Ninh, ngày 12 tháng 08 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc





Nguyễn Thị Bích Nhiên

Trần Thị Thu Thảo

Phạm Văn Minh

PHỤ LỤC 01: TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	2.635.400.877.221	1.687.264.104.036	1.127.302.444.626	204.960.647.682	168.914.185.634	5.823.842.259.199
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	3.834.899.546	65.492.054.438	31.081.983.879	29.518.190.986	53.915.510.876	183.842.639.725
- Thanh lý, nhượng bán	(1.662.154.493)	(5.665.473.279)	(22.129.301.747)	(1.305.085.320)	-	(30.762.014.839)
Số dư cuối kỳ	2.637.573.622.274	1.747.090.685.195	1.136.255.126.758	233.173.753.348	222.829.696.510	5.976.922.884.085
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	2.359.251.879.837	1.534.506.981.305	1.015.668.568.827	177.482.675.629	160.308.062.920	5.247.218.168.518
- Khấu hao trong kỳ	29.125.882.085	76.340.829.245	29.844.819.411	13.707.761.151	7.901.559.240	156.920.851.132
- Hao mòn trong kỳ	585.201.030	-	-	459.348.654	-	1.044.549.684
- Thanh lý, nhượng bán	(1.662.154.493)	(5.665.473.279)	(22.129.301.747)	(1.305.085.320)	-	(30.762.014.839)
Số dư cuối kỳ	2.387.300.808.459	1.605.182.337.271	1.023.384.086.491	190.344.700.114	168.209.622.160	5.374.421.554.495
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	276.148.997.384	152.757.122.731	111.633.875.799	27.477.972.053	8.606.122.714	576.624.090.681
Tại ngày cuối kỳ	250.272.813.815	141.908.347.924	112.871.040.267	42.829.053.234	54.620.074.350	602.501.329.590

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 535.087.178.907 VND

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 4.298.713.717.141 VND

PHỤ LỤC 02: CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2024		30/06/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm
	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn				
- Vay ngắn hạn	127.290.997.477	127.290.997.477	540.646.928.137	530.044.587.878
- Vay dài hạn đến hạn trả	48.353.949.641	48.353.949.641	40.647.659.591	48.353.949.641
	<u>175.644.947.118</u>	<u>175.644.947.118</u>	<u>581.294.587.728</u>	<u>578.398.537.519</u>
b) Vay dài hạn				
- Vay dài hạn	544.030.315.130	544.030.315.130	169.454.167.311	157.064.931.612
	<u>544.030.315.130</u>	<u>544.030.315.130</u>	<u>169.454.167.311</u>	<u>157.064.931.612</u>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(48.353.949.641)	(48.353.949.641)	(40.647.659.591)	(48.353.949.641)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	<u>495.676.365.489</u>	<u>495.676.365.489</u>		<u>515.771.891.238</u>
				<u>515.771.891.238</u>
				<u>178.540.997.327</u>
				<u>556.419.550.829</u>
				<u>556.419.550.829</u>
				<u>(40.647.659.591)</u>
				<u>515.771.891.238</u>

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác của Công ty như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Ngày đáo hạn	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo	30/06/2024	01/01/2024
							VND	VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Quảng Ninh	VND	Thả nổi	Tối đa 12 tháng	2024	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp	-	38.777.527.327
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	VND	Thả nổi	Tối đa 12 tháng	2024-2025	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp	33.662.225.345	20.000.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Nam Quảng Ninh	VND	Thả nổi	Tối đa 12 tháng	2024	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp	69.231.112.391	20.000.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh thị xã Quảng Yên tỉnh Quảng Ninh	VND	Thả nổi	Tối đa 12 tháng	2024	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp	35.000.000.000	48.513.470.150
							<u>137.893.337.736</u>	<u>127.290.997.477</u>

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Ngày đáo hạn	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo	30/06/2024	01/01/2024
							VND	VND
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	VND	Thả nổi	60 tháng	2025-2027	Đầu tư các dự án của Công ty	Tài sản đảm bảo	3.765.000.000	5.725.000.000

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương - Chi nhánh Uông Bí	VND	Thả nổi	72 - 120 tháng	2025-2030	Đầu tư các dự án của Công ty	Tài sản đảm bảo	89.734.900.000	129.102.931.605	
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Quảng Ninh	VND	Thả nổi	84 tháng	2024-2031	Đầu tư các dự án của Công ty	Tài sản đảm bảo	214.772.182.931	177.779.498.936	
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	VND	Thả nổi	84 tháng	2025-2031	Đầu tư các dự án của Công ty	Tài sản đảm bảo	188.207.759.110	163.334.698.710	
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Nam Quảng Ninh	VND	Thả nổi	84 tháng	2027-2030	Đầu tư các dự án của Công ty	Tài sản đảm bảo	59.939.708.788	68.088.185.879	
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng								556.419.550.829	544.030.315.130
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng								(40.647.659.591)	(48.353.949.641)
								515.771.891.238	495.676.365.489

Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác đã được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/ cầm cố/bảo lãnh với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

PHỤ LỤC 03: THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	8.956.263.480	135.107.798.137	126.938.235.780	-	17.125.825.837
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	10.344.664.247	17.610.112.369	17.850.609.647	-	10.104.166.969
- Thuế thu nhập cá nhân	-	4.505.973.457	13.076.317.470	14.887.451.763	-	2.694.839.164
- Thuế tài nguyên	-	60.604.141.829	362.487.635.080	354.712.251.893	-	68.379.525.016
- Thuế nhà đất, tiền thuế đất	2.177.819.386	-	13.172.696.992	10.994.877.606	-	-
- Thuế bảo vệ môi trường	-	17.675.100	103.506.600	102.980.400	-	18.201.300
- Các loại thuế khác	-	-	454.323.122	454.323.122	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	3.388.238.600	135.179.649.400	134.400.048.200	-	4.167.839.800
	2.177.819.386	87.816.956.713	677.192.039.170	660.340.778.411	-	102.490.398.086

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

PHỤ LỤC 04: BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Vốn khác của chủ sở hữu		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Số dư đầu kỳ trước	449.628.640.000	(393.100.000)	351.818.182	30.918.837.845	183.835.298.811	664.341.494.838					
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	60.487.166.998	60.487.166.998					
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	17.566.882.400	(112.608.220.513)	(95.041.338.113)					
Số dư cuối kỳ trước	449.628.640.000	(393.100.000)	351.818.182	48.485.720.245	131.714.245.296	629.787.323.723					
Số dư đầu kỳ này	449.628.640.000	(393.100.000)	351.818.182	48.485.720.245	209.413.202.762	707.486.281.189					
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	69.213.031.793	69.213.031.793					
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	14.540.590.108	(145.405.901.081)	(130.865.310.973)					
Số dư cuối kỳ này	449.628.640.000	(393.100.000)	351.818.182	63.026.310.353	133.220.333.474	645.834.002.009					

(*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 11/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 04 năm 2024, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2023 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Phân phối lợi nhuận	100	145.405.901.081
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	10	14.540.590.108
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	62	90.398.733.373
Chi trả cổ tức	28	40.466.577.600

(tương ứng mỗi cổ phần nhận 900 VND)